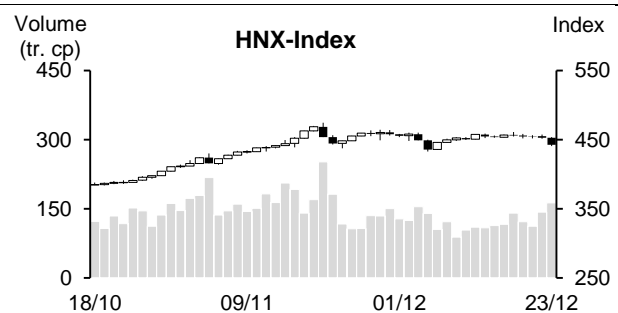
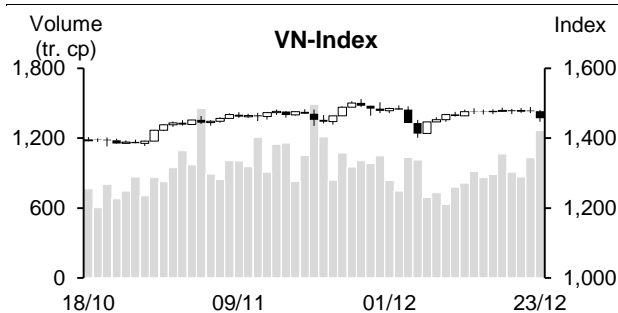


BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY

24/12/2021

23/12/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,456.96	-1.40%	1,477.37	-1.78%	442.61	-2.32%
Tổng KLGD (tr. cp)	1,359.89	27.31%	284.82	19.01%	168.84	11.54%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	1,266.41	22.82%	241.49	9.68%	162.73	13.85%
TB 20 phiên (tr. cp)	906.14	39.76%	201.15	20.06%	125.80	29.35%
Tổng GTGD (tỷ VND)	45,468.00	35.70%	15,114.34	26.81%	4,624.79	3.25%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	37,902.92	19.65%	11,577.64	6.25%	4,494.90	7.68%
TB 20 phiên (tỷ VND)	26,764.80	41.61%	9,368.08	23.59%	3,417.26	31.54%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	141	28%	4	13%	91	31%
Số mã giảm	335	65%	22	73%	157	54%
Số mã đứng giá	36	7%	4	13%	41	14%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Trong bối cảnh mà chứng khoán thế giới đồng loạt tăng điểm, thị trường chứng khoán Việt Nam lại bất ngờ tuột dốc không phanh trong phiên giao dịch ngày thứ năm. Mức giảm này bắt nguồn từ động thái bán tháo của các trụ cột VN30 và kéo theo nhiều nhóm ngành khác cũng chìm sâu trong sắc đỏ khi nhà đầu tư tìm cách thoát hàng bằng mọi giá. Chính điều này đã khiến thanh khoản trong phiên hôm nay bị đẩy lên mức cao cùng với độ rộng thị trường ghi nhận sự áp đảo hoàn toàn của bên bán. Mặc dù vậy, thị trường vẫn còn ghi nhận những điểm sáng với một vài nhóm ngành đi ngược thị trường chung như nông nghiệp, dầu khí, xây dựng.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch tăng cao và duy trì trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực bán có phần áp đảo. Không những vậy, chỉ số đi xuống dưới MA5 và 20, cùng với đường -DI nở rộng khoảng cách lên phía trên so với +DI, cho thấy chỉ số đang đối diện với rủi ro bước vào nhịp giảm ngắn hạn. Thêm vào đó, các chỉ báo kỹ thuật khác chuyển sang hướng tiêu cực, như MACD nằm dưới Singal duy trì tín hiệu bán và đường RSI hướng xuống cho thấy áp lực điều chỉnh đang mạnh dần lên. Trong trường hợp, chỉ số không giữ được trên vùng hỗ trợ quanh 1,452 điểm (MA50) thì sẽ chịu sức ép suy giảm về vùng hỗ trợ tâm lý 1,400 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên giảm mạnh và cắt xuống MA20, cho thấy áp lực điều chỉnh đang mạnh dần lên, chỉ số có thể chịu sức ép về lại vùng hỗ trợ quanh 435 điểm (MA50). Nhìn chung, thị trường đang đối mặt với rủi ro giảm điểm tiêu cực. Do đó, nhà đầu tư nên quan sát thị trường thận trọng và cân nhắc thoát khỏi các vị thế yếu nhằm đưa tỷ trọng danh mục về mức an toàn.

Cổ phiếu khuyến nghị: VHC, VHM, TPB, NVL (Bán)

Cổ phiếu quan sát: HSG, DHC, IDJ

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VHC	Bán	24/12/21	62.0	62.0	0.00%	72.8	17.4%	59	-4.8%	Tín hiệu suy yếu
2	VHM	Bán	24/12/21	82.5	82.1	0.49%	91.5	11.4%	79	-3.8%	Đợt bùng nổ thất bại
3	TPB	Bán	24/12/21	36.7	37.4	-1.9%	41.3	10.4%	35.4	-5.3%	Xu hướng điều chỉnh
4	NVL	Bán	24/12/21	113	115	-1.7%	130	13.0%	109	-5.2%	Tín hiệu suy yếu

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	HSG	Quan sát mua	24/12/21	35.1	40	Tín hiệu nền rút chân kèm vol cao quanh vùng đáy cũ 33 + RSI xuất hiện phân kỳ đôi -> khả năng có thể tạo đáy, cần nền tảng tốt đóng cửa > 36 kèm vol để xác nhận
2	DHC	Quan sát mua	24/12/21	83.9	90-91	Nhịp điều chỉnh về hỗ trợ quanh 83 với nền, vol nhỏ dần + RSI quá bán -> khả năng có thể tạo đáy, cần nền tảng tốt đóng cửa > 86.3 kèm vol để xác nhận
3	IDJ	Quan sát mua	24/12/21	38.5	47-50	Nhịp giảm đang rơi vào tình trạng quá bán mạnh trong ngắn hạn + đang về gần hỗ trợ 34-37 -> khả năng sớm có nhịp hồi t+ trở lại, có thể canh mua nếu tiếp tục giảm mạnh

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	MSN	Nắm giữ	05/11/21	171	147.9	15.6%	184.5	24.7%	140	-5.3%	
2	GAS	Mua	08/12/21	95.2	96.5	-1.3%	106	9.8%	91	-5.7%	
3	SSB	Mua	09/12/21	38.65	39.5	-2.2%	47.2	19%	37	-6%	
4	ANV	Mua	17/12/21	34.00	34.6	-1.7%	38.5	11%	33	-5%	
5	BID	Mua	20/12/21	34.5	35.5	-2.8%	40.2	13%	33.7	-5%	Giá điều chỉnh do trả cổ tức
6	CNG	Mua	23/12/21	30.7	29.95	2.5%	33.5	12%	28.8	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Kim ngạch xuất khẩu phân bón tháng 11 tăng hơn 70%

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu phân bón tháng 11 đạt 140.427 tấn, tương đương 79,7 triệu USD, đánh dấu tháng thứ ba tăng liên tiếp, cao hơn 30% về lượng, 71,8% về kim ngạch so với tháng 10.

So với tháng 11 năm ngoái, kim ngạch và khối lượng tăng lần lượt 219% và 71,7%.

Tính chung cả 11 tháng năm, Việt Nam xuất khẩu trên 1,2 triệu tấn, thu về gần 459,28 triệu USD, tăng 11,6% về khối lượng và 45,6% về kim ngạch so với cùng kỳ năm ngoái.

Trong 11 tháng, thị trường xuất khẩu lớn là Campuchia, chiếm 42% với 507.083 tấn, tương đương 182,7 triệu USD.

Tín dụng phục hồi cuối năm

Theo số liệu thống kê của NHNN chi nhánh TP HCM, trong tháng 11 tín dụng trên địa bàn đã tăng 2,2% so với tháng trước, tốc độ tăng trưởng cao nhất trong các tháng của năm 2021. Diễn biến này cũng phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội thành phố sau khi thực hiện nới lỏng giãn cách xã hội.

Như vậy, tín dụng trên địa bàn thành phố đã ghi nhận tháng tăng trưởng thứ hai liên tiếp của quý IV, sau khi giảm 0,67% trong tháng 9, phản ánh những tín hiệu tích cực trong phục hồi tăng trưởng kinh tế.

Việc tín dụng phục hồi mạnh còn có một yếu tố rất quan trọng là lãi suất trong năm 2021 đã giảm bình quân khoảng 0,15-1,33% so với năm 2020.

Xuất nhập khẩu tiếp tục đạt con số ấn tượng

Theo số liệu Tổng cục Hải quan vừa công bố, xuất khẩu 15 ngày đầu tháng 12 đạt 15,78 tỷ USD. 15 ngày đầu tháng, có 4 nhóm hàng đạt kim ngạch từ 1 tỷ USD trở lên gồm: điện thoại, máy vi tính, máy móc, dệt may. Trong đó, điện thoại đạt 2,56 tỷ USD, qua đó nâng tổng kim ngạch tính từ đầu năm đến 15/12 lên 54,5 tỷ USD, tiếp tục là nhóm hàng xuất khẩu lớn nhất cả nước.

Chiều ngược lại, nhập khẩu đạt 15,53 tỷ USD trong 15 ngày đầu tháng này. Trong đó 3 nhóm hàng đạt kim ngạch từ 1 tỷ USD trở lên là: máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng; điện thoại và linh kiện.

Tính từ đầu năm đến 15/12, quy mô kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 633,223 tỷ USD, trong đó xuất khẩu đạt 317,446 tỷ USD, nhập khẩu 315,777 tỷ USD, như vậy, cán cân thương mại của nước ta thặng dư gần 1,7 tỷ USD.

Nguồn: NDH, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

Damsan phát hành 100 tỷ đồng trái phiếu chuyển đổi cho lãnh đạo công ty

Damsan (HoSE:ADS) vừa công bố Nghị quyết HĐQT thông qua triển khai phương án phát hành 100 tỷ đồng trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ cho 7 nhà đầu tư. Danh sách nhà đầu tư được mua trái phiếu gồm 7 cá nhân là các Thành viên HĐQT, Ủy viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc công ty...

Về hoạt động kinh doanh, công ty ghi nhận doanh thu thuần 9 tháng tăng 17% lên 1.031 tỷ đồng, hoàn thành 61% chỉ tiêu năm. Lợi nhuận trước thuế gấp gần 20 lần đạt hơn 85 tỷ đồng, vượt 18% kế hoạch.

Thủy điện Thác Bà tạm ứng cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền tỷ lệ 10%

Thủy điện Thác Bà (HoSE: TBC) thông báo 4/1/2022 là ngày đăng ký cuối cùng để tạm ứng cổ tức đợt 1/2021. Tỷ lệ thực hiện 10%. Thời gian thanh toán là ngày 21/1/2022.

Về tình hình kinh doanh trong quý III vừa qua, doanh thu của công ty giảm 39% về 98 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế ở mức 34 tỷ đồng, giảm 67% so với cùng kỳ năm ngoái. Theo lý giải, lưu lượng nước về hồ Thác Bà giảm dẫn đến sản lượng điện thấp hơn cùng kỳ 47,7 triệu kWh, tương ứng mức giảm 42%.

Nhờ kết quả nửa đầu năm khả qua, doanh thu 9 tháng giảm nhẹ 2% xuống 384 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế tăng hơn 3% đạt gần 173 tỷ đồng. Với kết quả này, công ty đã hoàn thành 76% chỉ tiêu doanh thu và 94% chỉ tiêu lợi nhuận năm.

Cen Land dự kiến chào bán gần 202 triệu cổ phiếu với giá 10.000 đồng/cp để trả nợ và mua dự án

Bất động sản Thế Kỷ (Cen Land, HoSE: CRE) vừa công bố tài liệu Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2022, dự kiến tổ chức vào ngày 10/1/2022 tại Hà Nội. Theo đó, HĐQT dự kiến trình cổ đông kế hoạch phát hành cổ phần tăng vốn gấp 2,3 lần lên 4.637 tỷ đồng.

Cụ thể, công ty dự kiến phát hành gần 60,5 triệu cổ phiếu thường theo tỷ lệ 30%. Thời gian dự kiến trong năm 2022.

Bên cạnh đó, công ty dự kiến chào bán gần 201,6 cho cổ đông hiện hữu với giá 10.000 đồng/cp. Tỷ lệ thực hiện 1:1. Số cổ phiếu này được tự do chuyển nhượng.

Mục đích chào bán để thanh toán khoản nợ gốc các trái phiếu đã phát hành, nhận chuyển nhượng một phần các sản phẩm thuộc dự án Khu dịch vụ và nhà nghỉ Xuân Thành và thanh toán các khoản nợ vay ngân hàng.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CTG	32,200	1.74%	0.05%
EIB	29,200	6.96%	0.04%
VCG	53,800	6.96%	0.03%
MSN	171,000	0.59%	0.02%
BID	34,500	0.68%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	26,600	3.10%	0.08%
DTK	15,800	2.60%	0.06%
HTP	38,200	6.11%	0.04%
VC3	59,500	2.59%	0.02%
SDA	34,100	10.00%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	82,500	-3.73%	-0.25%
VIC	96,000	-3.61%	-0.24%
NVL	113,000	-3.17%	-0.10%
TCB	47,350	-3.17%	-0.10%
VPB	32,400	-3.57%	-0.09%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	70,000	-9.09%	-0.43%
CEO	59,300	-9.88%	-0.34%
THD	243,800	-0.81%	-0.14%
SHS	47,200	-4.26%	-0.14%
KSF	68,000	-3.13%	-0.13%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
ROS	13,200	2.72%	63,739,300
HAG	14,900	2.76%	45,357,300
POW	18,500	-2.63%	44,616,000
HQC	9,070	-0.33%	38,485,900
LDG	21,150	6.82%	33,816,300

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
KLF	8,200	-3.53%	16,608,669
CEO	59,300	-9.88%	13,356,546
PVS	26,600	3.10%	9,874,873
SHS	47,200	-4.26%	9,764,153
ART	14,300	-5.92%	6,200,938

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
MSN	171,000	0.59%	1,709.6
SSI	49,000	-4.11%	1,302.6
HPG	44,950	-0.33%	1,187.4
CII	39,100	-6.90%	1,058.6
VND	78,800	-5.40%	993.5

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	59,300	-9.88%	829.5
SHS	47,200	-4.26%	467.6
IDC	70,000	-9.09%	356.0
PVS	26,600	3.10%	260.2
APS	31,400	-9.51%	155.3

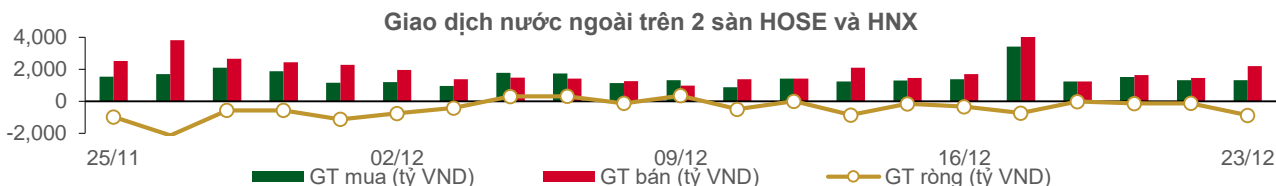
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SVC	17,924,741	2,688.71
VHM	27,491,960	2,250.45
NVL	5,254,409	578.55
GAB	1,277,500	248.86
GEX	6,440,500	222.25

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MBG	2,901,357	51.64
ATS	1,308,100	39.64
HUT	1,358,000	25.67
TAR	110,000	4.67
L40	101,000	3.33

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	27.59	1,310.67	38.96	1,931.50	(11.37)	(620.83)
HNX	0.49	13.52	4.43	270.03	(3.94)	(256.51)
Tổng 2 sàn	28.08	1,324.19	43.39	2,201.53	(15.31)	(877.34)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	93,200	1,585,258	161.06
MWG	133,600	1,000,000	144.20
VRE	31,000	3,246,500	101.80
DGC	159,000	396,500	63.40
CTG	32,200	1,826,700	57.61

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVI	48,600	80,100	3.92
MBG	16,600	150,000	2.45
BVS	36,300	46,900	1.73
VCS	115,500	6,300	0.73
CEO	59,300	9,200	0.56

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MSN	171,000	1,257,400	214.12
FPT	93,200	1,587,558	161.28
MWG	133,600	1,000,000	144.20
KBC	60,000	1,868,000	111.32
HPG	44,950	1,754,900	78.13

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
CEO	59,300	4,003,300	251.13
THD	243,800	42,300	10.32
API	62,100	26,900	1.70
KLF	8,200	123,000	1.05
SHS	47,200	20,060	0.96

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HDG	66,300	535,400	35.22
DGC	159,000	218,400	34.95
CRE	43,300	693,500	29.49
VRE	31,000	891,700	27.96
VNM	84,700	184,100	15.66

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVI	48,600	78,100	3.82
MBG	16,600	145,000	2.36
BVS	36,300	31,300	1.16
TKU	32,100	11,800	0.38
VNR	32,000	9,900	0.31

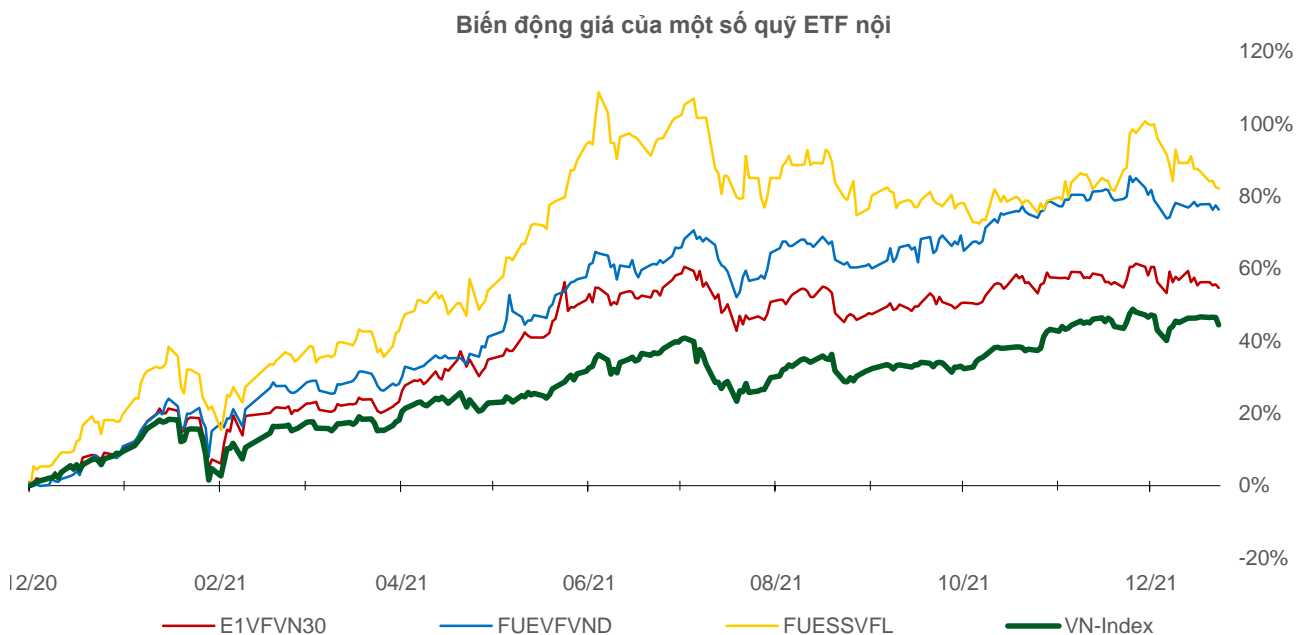
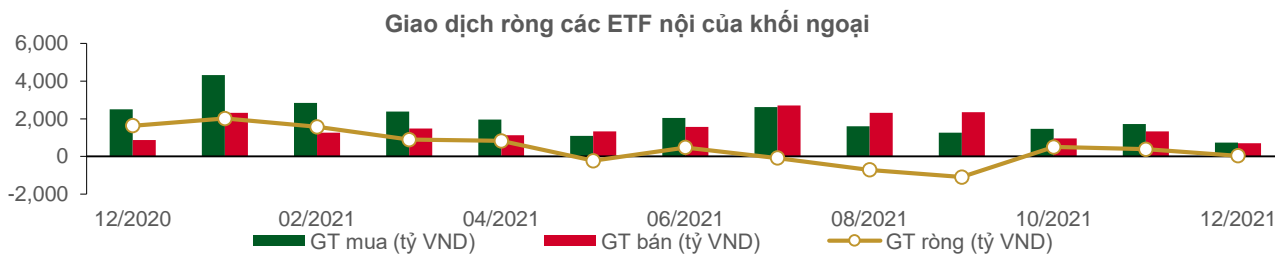
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MSN	171,000	(1,102,300)	(187.73)
KBC	60,000	(1,576,400)	(93.88)
GAS	95,200	(622,300)	(59.45)
TVS	65,100	(724,100)	(47.14)
DXG	33,950	(1,289,600)	(44.88)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	59,300	(3,994,100)	(250.56)
THD	243,800	(42,300)	(10.32)
API	62,100	(26,600)	(1.68)
KLF	8,200	(121,600)	(1.04)
SHS	47,200	(15,060)	(0.72)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa	Thay đổi	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
	VND	(%)						
E1VFN30	25,240	-0.6%	978,200	24.48	E1VFN30	18.40	6.19	12.21
FUEMAV30	17,370	-1.9%	66,100	1.15	FUEMAV30	0.94	1.10	(0.16)
FUESSV30	18,150	-2.9%	18,100	0.33	FUESSV30	0.01	0.25	(0.24)
FUESSV50	22,110	-2.2%	110,100	2.49	FUESSV50	0.01	0.00	0.01
FUESSVFL	20,770	-0.2%	183,800	3.92	FUESSVFL	0.78	0.82	(0.04)
FUEVFN30	27,370	-0.6%	1,124,700	30.20	FUEVFN30	15.92	16.05	(0.13)
FUEVN100	19,450	-1.3%	39,200	0.77	FUEVN100	0.64	0.70	(0.06)
FUEIP100	10,850	-1.6%	16,400	0.18	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			2,536,600	63.52	Tổng cộng	36.71	25.12	11.59



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2101	720	-8.9%	21,620	29	32,500	297	(423)	31,400	4.0	21/01/2022
CACB2102	2,140	-4.5%	15,830	190	32,500	728	(1,412)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	2,870	2.5%	60	152	32,500	529	(2,341)	37,000	1.0	24/05/2022
CFPT2102	1,230	-1.6%	9,400	18	93,200	867	(363)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	660	-5.7%	2,730	15	93,200	0	(660)	98,950	4.9	07/01/2022
CFPT2105	1,880	-12.2%	51,210	14	93,200	1,668	(212)	85,100	4.9	06/01/2022
CFPT2106	700	-12.5%	12,090	18	93,200	500	(200)	89,300	8.0	10/01/2022
CFPT2107	410	-6.8%	47,390	34	93,200	3	(407)	98,000	12.0	26/01/2022
CFPT2108	2,730	-3.5%	280	195	93,200	315	(2,415)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	1,700	-1.7%	16,160	106	93,200	278	(1,422)	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2110	960	-10.3%	15,100	68	93,200	7	(953)	105,000	5.0	01/03/2022
CFPT2111	1,690	0.0%	60	152	93,200	210	(1,480)	106,000	5.0	24/05/2022
CHDB2103	720	-1.4%	20,440	125	26,850	80	(640)	28,890	8.0	27/04/2022
CHPG2109	280	-17.7%	6,340	18	44,950	(0)	(280)	55,000	1.0	10/01/2022
CHPG2111	270	-12.9%	251,960	14	44,950	0	(270)	48,000	5.0	06/01/2022
CHPG2112	70	-12.5%	31,030	4	44,950	(0)	(70)	48,900	6.0	27/12/2021
CHPG2113	1,130	-4.2%	57,320	74	44,950	12	(1,118)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	570	-8.1%	14,900	125	44,950	8	(562)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2115	200	-20.0%	66,540	34	44,950	(0)	(200)	56,000	5.0	26/01/2022
CHPG2116	1,250	-8.1%	10,810	195	44,950	63	(1,187)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	840	0.0%	97,530	190	44,950	59	(781)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	550	-5.2%	84,040	132	44,950	3	(547)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	2,250	-3.9%	3,920	152	44,950	279	(1,971)	53,000	2.0	24/05/2022
CKDH2104	4,160	-2.4%	22,420	27	51,700	3,886	(274)	44,000	2.0	19/01/2022
CKDH2105	3,490	9.8%	5,340	4	51,700	3,527	37	37,600	4.0	27/12/2021
CKDH2106	4,500	-2.0%	9,230	49	51,700	2,935	(1,565)	49,000	1.0	10/02/2022
CKDH2107	1,650	7.1%	20,720	125	51,700	1,033	(617)	43,890	8.0	27/04/2022
CMBB2103	130	0.0%	5,330	15	27,300	(0)	(130)	34,810	1.5	07/01/2022
CMBB2104	200	-20.0%	23,200	27	27,300	(0)	(200)	32,000	2.0	19/01/2022
CMBB2105	400	0.0%	3,950	49	27,300	0	(400)	36,000	1.0	10/02/2022
CMBB2106	170	-5.6%	15,230	34	27,300	(0)	(170)	34,000	4.0	26/01/2022
CMBB2107	1,480	-14.0%	68,370	106	27,300	165	(1,315)	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2108	770	-8.3%	79,170	68	27,300	38	(732)	30,000	2.0	01/03/2022
CMBB2109	610	-9.0%	20,560	132	27,300	32	(578)	32,790	5.0	04/05/2022
CMSN2104	5,850	-1.7%	19,870	132	171,000	5,410	(440)	117,850	10.0	04/05/2022
CMSN2105	8,000	-3.6%	16,430	14	171,000	8,654	654	127,840	5.0	06/01/2022
CMSN2107	4,990	14.7%	3,520	81	171,000	4,442	(548)	149,810	5.0	14/03/2022
CMSN2108	1,450	-4.6%	3,440	125	171,000	807	(643)	159,790	20.0	27/04/2022
CMSN2109	2,290	15.7%	30,550	49	171,000	1,803	(487)	149,810	12.0	10/02/2022
CMSN2110	3,600	6.5%	36,650	106	171,000	3,035	(565)	141,820	10.0	08/04/2022
CMSN2111	4,350	9.8%	1,590	152	171,000	2,559	(1,791)	159,800	7.0	24/05/2022
CMWG2104	7,160	-2.1%	5,990	89	133,600	6,724	(436)	89,700	6.6	22/03/2022
CMWG2106	2,320	-7.2%	6,990	15	133,600	2,138	(182)	119,600	6.6	07/01/2022
CMWG2107	7,210	-7.2%	15,470	14	133,600	7,292	82	109,630	3.3	06/01/2022
CMWG2108	3,750	3.6%	30	81	133,600	1,845	(1,905)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2109	7,140	-8.5%	3,350	49	133,600	6,359	(781)	112,950	3.3	10/02/2022
CMWG2110	880	2.3%	39,860	34	133,600	287	(593)	131,000	12.0	26/01/2022
CMWG2111	1,700	-7.1%	16,200	106	133,600	755	(945)	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2112	1,990	-8.7%	42,140	68	133,600	241	(1,749)	140,000	5.0	01/03/2022
CMWG2113	1,600	1.3%	170	152	133,600	292	(1,308)	154,000	6.0	24/05/2022
CNVL2103	2,600	-5.1%	30,950	27	113,000	1,634	(966)	105,000	5.0	19/01/2022
CNVL2104	1,040	-12.6%	15,310	125	113,000	377	(663)	108,890	20.0	27/04/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CPDR2103	1,170	-2.5%	16,850	125	94,800	534	(636)	88,890	16.0	27/04/2022
CPNJ2104	110	-21.4%	34,030	15	93,700	(0)	(110)	108,320	8.0	07/01/2022
CPNJ2105	550	-25.7%	24,080	14	93,700	40	(510)	94,410	5.0	06/01/2022
CPNJ2106	2,040	-2.4%	1,490	81	93,700	265	(1,775)	97,390	5.0	14/03/2022
CPNJ2107	340	-10.5%	210	49	93,700	0	(340)	109,320	5.0	10/02/2022
CPNJ2108	540	-6.9%	3,760	49	93,700	47	(493)	96,400	13.9	10/02/2022
CPNJ2109	510	-1.9%	16,980	132	93,700	25	(485)	108,210	24.8	04/05/2022
CPNJ2110	1,050	-6.3%	1,190	152	93,700	115	(935)	112,300	5.0	24/05/2022
CSTB2105	240	-29.4%	9,030	18	27,400	0	(240)	30,000	1.0	10/01/2022
CSTB2107	210	-27.6%	25,480	27	27,400	0	(210)	32,000	2.0	19/01/2022
CSTB2109	1,700	-7.1%	21,190	74	27,400	201	(1,499)	29,000	2.0	07/03/2022
CSTB2110	500	-5.7%	84,550	125	27,400	92	(408)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2111	360	-30.8%	13,070	49	27,400	14	(346)	30,000	3.0	10/02/2022
CSTB2112	3,290	28.5%	4,150	152	27,400	808	(2,482)	31,000	1.0	24/05/2022
CTCB2105	2,400	-4.0%	47,280	132	47,350	811	(1,589)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2106	200	-20.0%	36,490	27	47,350	0	(200)	55,000	5.0	19/01/2022
CTCB2107	120	-53.9%	26,030	4	47,350	4	(116)	47,500	7.0	27/12/2021
CTCB2108	3,100	-10.9%	760	81	47,350	11	(3,089)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	1,700	-7.6%	10,260	74	47,350	138	(1,562)	50,000	4.0	07/03/2022
CTCB2110	340	-8.1%	14,380	49	47,350	1	(339)	54,000	7.0	10/02/2022
CTCB2111	1,200	-9.1%	26,990	104	47,350	33	(1,167)	56,350	4.0	06/04/2022
CTCB2112	1,090	-9.9%	113,490	190	47,350	275	(815)	55,000	5.0	01/07/2022
CVHM2107	800	-31.6%	40,860	14	82,500	27	(773)	83,480	3.8	06/01/2022
CVHM2108	120	20.0%	20,680	4	82,500	(0)	(120)	84,990	9.1	27/12/2021
CVHM2109	420	-16.0%	13,940	49	82,500	0	(420)	98,650	3.8	10/02/2022
CVHM2110	1,340	-3.6%	18,390	74	82,500	167	(1,173)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	610	-12.9%	15,600	125	82,500	78	(532)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2112	980	-3.0%	10,170	49	82,500	88	(892)	84,000	10.0	10/02/2022
CVHM2113	2,200	-13.4%	38,780	190	82,500	611	(1,589)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	700	-10.3%	120,080	132	82,500	92	(608)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	1,160	-9.4%	127,240	237	82,500	331	(829)	94,000	10.0	17/08/2022
CVIC2104	170	-22.7%	26,820	15	96,000	(0)	(170)	110,210	8.9	07/01/2022
CVIC2105	200	-33.3%	66,150	14	96,000	(0)	(200)	106,670	4.4	06/01/2022
CVIC2106	860	-4.4%	10,700	125	96,000	162	(698)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	2,270	-4.6%	19,860	106	96,000	556	(1,714)	93,000	10.0	08/04/2022
CVIC2108	1,040	-8.0%	1,700	132	96,000	191	(849)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	2,950	-4.5%	4,830	152	96,000	613	(2,337)	102,000	5.0	24/05/2022
CVJC2101	1,190	7.2%	16,030	14	123,900	800	(390)	120,000	5.0	06/01/2022
CVJC2103	700	9.4%	14,130	125	123,900	110	(590)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2106	150	-6.3%	6,020	21	84,700	(0)	(150)	98,300	4.9	13/01/2022
CVNM2107	110	-15.4%	9,740	15	84,700	(0)	(110)	96,330	9.8	07/01/2022
CVNM2109	160	0.0%	55,220	14	84,700	(0)	(160)	93,390	4.9	06/01/2022
CVNM2110	150	0.0%	6,620	18	84,700	0	(150)	90,240	9.8	10/01/2022
CVNM2111	700	0.0%	70	125	84,700	5	(695)	98,890	20.0	27/04/2022
CVNM2112	1,170	4.5%	6,120	106	84,700	37	(1,133)	93,000	8.0	08/04/2022
CVNM2113	630	-1.6%	33,000	132	84,700	16	(614)	96,790	16.0	04/05/2022
CVNM2114	1,100	-23.6%	900	152	84,700	105	(995)	96,000	5.0	24/05/2022
CVPB2106	410	-33.9%	44,540	27	32,400	0	(410)	36,090	2.8	19/01/2022
CVPB2107	3,370	-4.5%	8,320	81	32,400	4	(3,366)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2108	1,870	-6.5%	25,430	74	32,400	45	(1,825)	35,810	2.8	07/03/2022
CVPB2109	320	-8.6%	310	34	32,400	(0)	(320)	41,110	3.9	26/01/2022
CVPB2110	1,680	7.0%	1,420	104	32,400	11	(1,669)	40,830	2.2	06/04/2022
CVRE2105	1,200	-3.2%	13,970	132	31,000	460	(740)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2106	1,680	-8.2%	60,700	14	31,000	1,512	(168)	28,000	2.0	06/01/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CVRE2108	700	-2.8%	7,770	4	31,000	652	(48)	28,400	4.0	27/12/2021
CVRE2109	1,230	0.0%	17,880	74	31,000	582	(648)	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	730	0.0%	5,760	125	31,000	276	(454)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2111	500	2.0%	24,060	34	31,000	28	(472)	32,000	4.0	26/01/2022
CVRE2112	1,320	-3.7%	34,760	68	31,000	244	(1,076)	32,000	2.0	01/03/2022
CVRE2113	860	-5.5%	103,070	132	31,000	118	(742)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	2,990	-3.6%	120	152	31,000	910	(2,080)	34,000	1.0	24/05/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE forward	PB forward
KDH (New)	HOSE	51,700	55,700	06/12/2021	1,174	1,825	14,086	14%	8%	26.2	3.6
IMP (New)	HOSE	77,500	72,399	03/12/2021	202	3,029	27,222	11%	9%	19.1	2.5
HPG (New)	HOSE	44,950	59,100	01/12/2021	31,523	7,034	19,580	36%	20%	10.6	2.4
SBT (New)	HOSE	24,650	34,400	01/12/2021	650	932	12,810	8%	3%	25.5	2.4
DHG (New)	HOSE	123,300	115,500	29/11/2021	774	5,922	29,012	20%	16%	18.1	3.7
MWG	HOSE	133,600	165,800	21/11/2021	4,709	6,603	30,453	22%	9%	16.6	4.5
MPC	UPCOM	42,294	54,300	19/11/2021	898	4,489	28,458	16%	10%	10.9	1.8
LHG	HOSE	47,200	90,000	18/11/2021	342	6,837	29,557	15%	8%	7.5	2.4
PNJ	HOSE	93,700	128,600	17/11/2021	990	4,355	24,681	18%	11%	18.3	4.5
VNM	HOSE	84,700	111,000	15/11/2021	11,295	5,358	17,439	31%	21%	21.0	6.3
STK	HOSE	56,900	61,500	12/11/2021	280	3,320	16,084	21%	13%	17.2	3.4
FPT	HOSE	93,200	166,900	11/11/2021	5,121	4,543	23,233	24%	10%	35.8	7.2
MSB	HOSE	26,350	29,000	10/11/2021	4,545	2,975	16,330	22%	2%	9.1	1.5
NLG	HOSE	60,600	64,800	10/11/2021	1,188	3,443	27,780	12%	6%	14.4	2.2
TCM	HOSE	68,400	78,000	05/11/2021	192	3,100	28,499	11%	5,7%	17.6	2.6
DGW	HOSE	118,100	140,600	05/11/2021	488	5,519	18,383	30%	13%	18.2	5.8
HII	HOSE	20,100	30,500	27/10/2021	147	3,768	14,260	9%	4%	6.4	2.2
LTG	UPCOM	35,680	52,800	18/10/2021	635	7,844	40,152	13%	5%	5.9	1.4
OCB	HOSE	24,700	31,100	18/10/2021	4,097	2,835	17,317	19%	2%	9.7	1.5
VRE	HOSE	31,000	39,900	15/10/2021	1,942	882	13,430	6%	5%	45.2	3.0
NTL	HOSE	42,800	42,600	11/10/2021	252	4,131	20,721	21%	14%	10.3	2.1
CTD	HOSE	95,700	72,800	08/10/2021	259	3,458	108,234	3%	2%	13.3	0.7
GVR	HOSE	39,000	40,200	05/10/2021	4,492	995	13,064	9%	6%	42.1	3.1
LPB	HOSE	20,650	26,100	04/10/2021	2,508	1,597	13,818	14%	1%	16.4	1.9
PET	HOSE	35,000	35,000	30/09/2021	236	2,486	17,067	8%	2%	12.9	2.2
GMD	HOSE	46,300	54,800	24/09/2021	599	1,759	22,276	9%	6%	30.5	2.4
DPG	HOSE	71,800	55,100	23/09/2021	460	6,652	31,689	23%	9%	8.3	1.7
VHM	HOSE	82,500	104,200	21/09/2021	33,314	7,651	27,512	32%	11%	13.6	3.8
QNS	UPCOM	48,429	53,700	17/09/2021	980	2,745	21,908	13%	9%	18.1	2.6
TNG	HNX	32,500	29,200	15/09/2021	182	2,455	17,560	14%	4%	11.9	1.7
MSN	HOSE	171,000	171,800	25/08/2021	3,056	2,383	15,728	11%	3%	28.4	8.3
FMC	HOSE	48,900	46,400	20/08/2021	220	3,745	22,794	16%	11%	12.4	2.0
ANV	HOSE	34,000	27,700	16/08/2021	222	1,739	18,043	9%	4%	15.9	1.5
VIB	HOSE	42,200	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6
SZC	HOSE	63,500	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC	HOSE	54,800	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý*	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE forward	PB forward
VHC	HOSE	62,000	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT	HOSE	88,000	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
PVI	HNX	48,600	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
BMI	HOSE	44,850	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	HOSE	33,950	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	83,900	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
TPB	HOSE	36,700	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
AAA	HOSE	21,400	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
PHR	HOSE	75,000	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	60,000	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	70,000	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
SAB	HOSE	146,900	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
NVL	HOSE	113,000	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	45,434	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	76,500	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	32,500	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB	HOSE	47,350	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	21,300	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP	HOSE	58,500	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
VGS	HNX	49,400	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	40,650	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	80,108	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	52,800	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
GAS	HOSE	95,200	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	78,000	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
GIL	HOSE	63,600	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	22,510	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	20,600	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
CTR	UPCOM	80,855	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	18,500	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn